

# CHAPTER 11: COUNT/NONCOUNT NOUNS AND ARTICLES

## Exercise 1. Warm-up. (Chart 11- 1)

Check (✓) all the items you have with you right now. Do you know why some nouns have **a** before them and others have **an**? Đánh dấu (✓) vào tất cả các mục bạn đang có bây giờ. Bạn có biết tại sao một số danh từ có **a** phía trước nhưng một số khác lại không có không?

1. **a** pen
2. **an** eraser
3. **a** notebook
4. **an** umbrella
5. **an** interesting book
6. **a** university map



### 11-1 A vs. An (A và An)

- (a) I have **a** pencil.
- (b) I live in **an** apartment.
- (c) I have **a** small apartment.
- (d) I live in **an** old building.



**A** and **an** are used in front of a singular noun (e.g., *pencil, apartment*). They mean "one."  
If a singular noun is modified by an adjective (e.g., *small, old*), **a** or **an** comes in front of the adjective, as in (c) and (d).

**A** is used in front of words that begin with a consonant (*b, c, d, f, g, etc.*): *a boy, a bad day, a cat, a cute baby*.

**An** is used in front of words that begin with the vowels **a, e, i, and o**: *an apartment, an angry man, an elephant, an empty room, etc.*

**A** và **an** được sử dụng trước danh từ số ít (ví dụ: *pencil, apartment*). Chúng có nghĩa là "một".

Nếu một danh từ số ít bổ nghĩa bởi một tính từ (ví dụ: *small, old*), **a** hoặc **an** đứng trước tính từ, như trong câu (c) và (d).

**A** được dùng trước những từ bắt đầu bằng phụ âm (*b, c, d, f, g, v.v.*): *a boy, a bad day, a cat, a cute baby*.

**An** được sử dụng trước các từ bắt đầu bằng các nguyên âm **a, e, i** và **o**: *an apartment, an angry man, an elephant, an empty room, etc.*

- (e) I have **an** umbrella.
- (f) I saw **an** ugly picture.
- (g) I attend **a** university.
- (h) I had **a** unique experience.

For words that begin with the letter **u**:

(1) **An** is used if the **u** is a vowel sound, as in *an umbrella, an uncle, an unusual day*.

(2) **A** is used if the **u** is a consonant sound, as in *a university, a unit, a usual event*.

Đối với những từ bắt đầu bằng chữ cái **u**:

(1) **An** được sử dụng nếu **u** được phát âm là một nguyên âm, như trong *umbrella, an uncle, an unusual day*.

	(2) <b>A</b> được sử dụng nếu <b>u</b> được phát âm là một phụ âm, như trong <i>a university, a unit, a usual event</i> .
(i) He will arrive in <b>an</b> hour. (j) New Year's Day is <b>a</b> holiday.	For words that begin with the letter <b>h</b> : (1) <b>An</b> is used if the h is silent: <i>an hour, an honor, an honest person</i> . (2) <b>A</b> is used if the <b>h</b> is pronounced: <i>a holiday, a hotel, a high grade</i> .
	Đối với những từ bắt đầu bằng chữ <b>h</b> : (1) <b>An</b> được sử dụng nếu <b>h</b> câm: <i>an hour, an honor, an honest person</i> . (2) <b>A</b> được sử dụng nếu <b>h</b> phát âm thành tiếng: <i>a holiday, a hotel, high grade</i> .

## Exercise 2. Looking at grammar. (Chart 11-1)

Add **a** or **an** to these words. Thêm **a** hoặc **an** vào các từ sau.

1. a mistake

2. \_\_\_\_\_ abbreviation

3. \_\_\_\_\_ dream

4. \_\_\_\_\_ interesting dream

5. \_\_\_\_\_ empty box

6. \_\_\_\_\_ box

7. \_\_\_\_\_ uniform

8. \_\_\_\_\_ email

9. \_\_\_\_\_ untrue story



10. \_\_\_\_\_ urgent message

11. \_\_\_\_\_ universal problem

12. \_\_\_\_\_ unhappy child

13. \_\_\_\_\_ hour or two

14. \_\_\_\_\_ hole in the ground

15. \_\_\_\_\_ hill

16. \_\_\_\_\_ handsome man

17. \_\_\_\_\_ honest man

18. \_\_\_\_\_ honor



## Exercise 3. Listening. (Chart 11-1)

Listen to the sentences. Decide if you hear **a**, **an**, or **Ø** (no article). Nghe các câu sau. Xác định xem bạn nghe được **a**, **an** hay **Ø**

Example: You will hear: I have a bad toothache.

You will choose: (a) an Ø

1. a an Ø

2. a an Ø

3. a an Ø

6. a an Ø

7. a an Ø

8. a an Ø



4. a an Ø

9. a an Ø

5. a an Ø

10. a an Ø



### Exercise 4. Warm-up. (Chart 11-2)

Choose all the correct completions. **Chọn tất cả những đáp án đúng.**

1. I need one \_\_\_\_\_.

- a. chair
- b. furniture

2. There are two \_\_\_\_\_ in the room.

- a. chairs
- b. chair

3. I found some \_\_\_\_\_ in the storage room.

- a. chairs
- b. furniture

4. I found \_\_\_\_\_ in the storage room.

- a. chairs
- b. furniture



### 11-2 Count and Noncount Nouns (Danh từ đếm được và không đếm được)

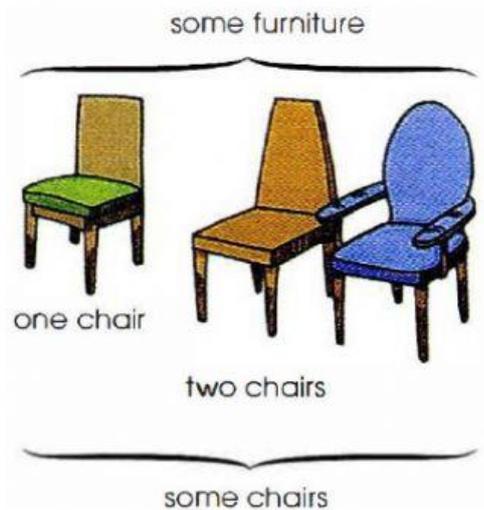
	<b>Singular</b> (Số ít)	<b>Plural</b> (Số nhiều)	
<b>COUNT NOUN</b> (Danh từ đếm được)	<b>a</b> chair <b>one</b> chair	<b>Ø</b> chairs <b>two</b> chairs <b>some</b> chairs	A count noun: (1) can be counted with numbers: <i>one chair, two chairs, ten chairs, etc.</i> (2) can be preceded by <b>a/an</b> in the singular: <i>a chair</i> . (3) has a plural form ending in <b>-s</b> or <b>-es</b> : <i>chairs</i> . Một danh từ đếm được: (1) có thể được đếm bằng các số: <i>one chair, two chairs, ten chairs, etc.</i> (2) có thể đứng trước <b>a/an</b> ở số ít: <i>a chair</i> . (3) có dạng số nhiều kết thúc bằng <b>-s</b> hoặc <b>-es</b> : <i>chairs</i> .
	<b>Ø</b> furniture <b>some</b> furniture	<b>Ø</b> <b>Ø</b>	A noncount noun: (1) cannot be counted with numbers. <b>INCORRECT:</b> <i>one furniture</i> (2) is NOT immediately preceded by <b>a/an</b> . <b>INCORRECT:</b> <i>a furniture</i> (3) does NOT have a plural form (no final-s). <b>INCORRECT:</b> <i>furnitures</i> Một danh từ không đếm được: (1) không thể được đếm bằng số. Sai: <i>one furniture</i> (2) <b>KHÔNG</b> đứng ngay trước <b>a / an</b> .
<b>NONCOUNT NOUN</b> (Danh từ không đếm được)			

		<p>Sai: <i>a furniture</i>  (3) KHÔNG có dạng số nhiều (không có âm cuối-s).  Sai: <i>furnitures</i></p>
--	--	--

**Exercise 5. Looking at grammar. (Chart 11-2)**

Check (✓) the correct sentences. Correct the sentences with errors. Use **some** with the noncount nouns. **Đánh dấu (✓) vào các câu đúng. Sửa lỗi các câu sai. Dùng *some* với danh từ không đếm được.**

- ✓ I bought one chair for my apartment.
- I bought ~~one~~-> *some* furniture for my apartment.
- I bought four chairs for my apartment.
- I bought four furnitures for my apartment.
- I bought a chair for my apartment.
- I bought a furniture for my apartment.
- I bought some chair for my apartment.
- I bought some furnitures for my apartment.



**Exercise 6. Warm-up. (Chart 11-3)**

Drag the words into the correct categories. **Kéo các từ dưới đây vào mục đúng.**

bracelets      ideas      letters      postcards      rings      suggestions

Advice

Mail

Jewelry

\_\_\_\_\_

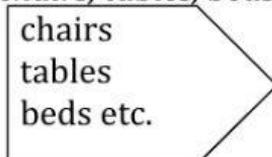
\_\_\_\_\_

**11-3 Noncount Nouns (Danh từ không đếm được)**

**Individual Parts -> The Whole**

(Count Nouns)	(Noncount Nouns)
Các phần riêng lẻ ->	Toàn bộ
(Danh từ đếm được)	(Danh từ không đếm được)

Noncount nouns usually refer to a whole group of things that is made up of many individual parts, a whole category made of different varieties.

<p>(a) letters postcards bills etc.      -&gt; <b>mail</b></p> <p>(b) apples bananas oranges etc.      -&gt; <b>fruit</b></p> <p>(c) rings bracelets necklaces etc.      -&gt; <b>jewelry</b></p>	<p>For example, <i>furniture</i> is a noncount noun; it describes a whole category of things: <i>chairs, tables, beds, etc.</i></p> <p style="text-align: center;">  </p> <p><i>Mail, fruit, and jewelry</i> are other examples of noncount nouns that refer to a whole category made up of individual parts.</p> <p>Danh từ không đếm được thường dùng để chỉ một nhóm sự vật được tạo thành từ nhiều bộ phận riêng lẻ, cả một tập hợp được tạo thành từ các loại khác nhau.</p> <p>Ví dụ, đồ đạc là một danh từ không đếm được; nó mô tả toàn bộ danh mục: ghế, bàn, giường, v.v. Thư, trái cây và đồ trang sức là những ví dụ khác của danh từ không đếm được dùng để chỉ toàn bộ danh mục được tạo thành từ các bộ phận riêng lẻ.</p>
---	---

**Some Common Noncount Nouns: Whole Groups Made up of Individual Parts**  
 (Một số danh từ phi số lượng phổ biến: Các nhóm toàn bộ được tạo thành từ các bộ phận riêng lẻ)

A. clothing	Traffic	E. grammar	G. corn
Equipment	B. homework	Slang	dirt
Food	Housework	Vocabulary	flour
Fruit	Work	F. Arabic	hair
Furniture	C. advice	Chinese	pepper
Jewelry	information	English	rice
Mail	D. history	German	salt
Money	literature	Indonesian	sand
Scenery	music	Spanish	sugar
Stuff	poetry	Etc.	

**Exercise 7. Looking at grammar. (Charts 11-2 and 11-3)**

Complete the sentences with *a/an* or *some*. Decide if the **boldface** nouns are count or noncount. Hoàn thành các câu sau với *a/an* hoặc *some*. Xác định các danh từ in đậm là danh từ đếm được hay không đếm được.

- |   |   |       |                 |
|---|---|-------|-----------------|
| 1. I often have <u>some</u> <b>fruit</b> for dessert. |  | count | <u>noncount</u> |
| 2. I had <u>a</u> <b>banana</b> for dessert.          |   | count | noncount        |
| 3. I got _____ <b>letter</b> today.                   |   | count | noncount        |
| 4. I got _____ <b>mail</b> today.                     |   | count | noncount        |
| 5. Anna wears _____ <b>ring</b> on her left hand.     |   | count | noncount        |

- |   |       |          |
|---|-------|----------|
| 6. Maria is wearing _____ <b>jewelry</b> today. | count | noncount |
| 7. I have _____ <b>homework</b> to finish.      | count | noncount |
| 8. I have _____ <b>assignment</b> to finish.    | count | noncount |
| 9. I needed _____ <b>information</b> .          | count | noncount |
| 10. I asked _____ <b>question</b> .             | count | noncount |



*"Time is money" - Thời gian là tiền bạc*